



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 26



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 Bis, đường Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Danh sách các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tỏ, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất các mặt hàng dũa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiêu thụ công nghiệp.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Mạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sa	Thành viên
Ông Trần Bá Nguyên	Thành viên
Bà Thân Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lưu Thị Lê	Thành viên
Ông Trần Đồng Tất Thành	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Vinh Huy	Trưởng ban
Bà Mai Minh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Thắm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đồng Tất Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Thanh Thủy	Kế Toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Mạnh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Nguyễn Văn Sa – Tổng Giám đốc được Ông Trần Quốc Mạnh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 114/1222-GUQ-SDC ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Quốc Mạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

1-C.T.
TU HAN
VĂN
TOÁN
ĐÁN
T
CHỈ M

9170
TY
ÂN
IÊN
NG MA
N
CHIT

Số: 53i-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên



Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3906-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.545.086.813	185.901.764.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.698.471.838	67.345.644.171
1. Tiền	111		4.698.471.838	5.345.644.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	62.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.311.000.000	311.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	311.000.000	311.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	52.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.192.391.099	79.395.830.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.578.976.082	68.772.013.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.883.692.520	4.306.568.672
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.696.336.316	10.175.939.325
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.966.613.819)	(3.858.690.576)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	26.885.467.173	31.098.331.152
1. Hàng tồn kho	141		26.885.467.173	31.098.331.152
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.457.756.703	7.750.958.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	195.245.696	195.245.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.262.511.007	7.555.713.098
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.244.131.114	43.162.323.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.158.749.730	2.158.749.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.158.749.730	2.158.749.730
II. Tài sản cố định	220		37.811.282.109	38.875.631.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.122.468.166	2.177.291.587
- Nguyên giá	222		21.538.898.467	21.538.898.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.416.430.301)	(19.361.606.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.688.813.943	36.698.340.149
- Nguyên giá	228		37.056.472.235	37.056.472.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(367.658.292)	(358.132.086)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		2.424.639.803	2.424.639.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.424.639.803)	(2.424.639.803)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		754.340.257	754.340.257
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	754.340.257	754.340.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		385.138.523	384.500.064
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	V.2c	385.138.523	384.500.064
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.134.620.495	989.101.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.134.620.495	989.101.711
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.789.217.927	229.064.088.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		172.562.300.694	200.975.698.629
I. Nợ ngắn hạn	310		86.401.578.919	114.626.976.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24.151.210.135	35.846.442.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.624.214.072	8.110.841.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.938.291.840	5.434.723.111
4. Phải trả người lao động	314		2.327.241.900	3.304.944.495
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.853.801.508	4.754.199.774
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	45.253.898.684	56.976.232.872
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.920.780	199.592.208
II. Nợ dài hạn	330		86.160.721.775	86.348.721.775
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	78.000.000.000	78.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	7.696.500.000	7.696.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	188.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		464.221.775	464.221.775
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.226.917.233	28.088.389.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	24.226.917.233	28.088.389.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.999.120.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.999.120.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.102.055.935	3.741.703.121
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(919.603.110)	2.301.342.163
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		516.401.777	505.389.078
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(1.436.004.887)	1.795.953.085
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.344.408	45.344.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.789.217.927	229.064.088.321

Người lập biểu



Trần Đình Chiến

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		259.406.557.211	502.863.331.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	259.406.557.211	502.863.331.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	232.116.512.965	471.651.339.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.290.044.246	31.211.992.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.347.616.573	3.095.660.735
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.008.800.581	4.173.064.161
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.095.561.737	4.100.633.117
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		37.301.459	39.078.129
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.192.841.998	1.149.719.300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.006.676.215	26.370.376.915
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.466.643.484	2.653.570.976
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.505.400	1.239.156
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.503.510.975	34.913.925
14. Lợi nhuận khác	40		(2.502.005.575)	(33.674.769)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.035.362.091)	2.619.896.207
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	400.642.796	823.943.122
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.436.004.887)	1.795.953.085
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(1.436.004.887)	1.795.953.085
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.10	(653)	816

Người lập biểu

Trần Đình Chiến

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.035.362.091)	2.619.896.207
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.064.349.628	1.265.698.133
- Các khoản dự phòng	03	1.107.923.243	(2.232.439)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.003.192.078	(92.931.168)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.892.732.163)	(2.471.046.480)
- Chi phí lãi vay	06	4.095.561.737	4.100.633.117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.342.932.432	5.420.017.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.748.449.096	3.521.730.186
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.212.863.979	(5.574.082.836)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(16.976.873.793)	21.511.964.848
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(145.518.784)	157.937.742
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.095.561.737)	(4.100.633.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(823.943.122)	(181.066.290)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(172.227.000)	(42.946.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.090.121.071	20.712.921.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay	23	(52.000.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.589.411.512	2.203.859.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.410.588.488)	2.203.859.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	113.904.663.485	127.591.588.900
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126.347.015.937)	(132.162.936.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.612.801.865)	(30.655.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.055.154.317)	(4.602.003.016)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(62.375.621.734)	18.314.778.634
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.345.644.171	48.879.033.168
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(271.550.599)	151.832.369
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.698.471.838	67.345.644.171

Người lập biểu



Trần Đình Chiến

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sa

C.T.
HẠN
VĂN
TOÁN
DÂN
T
CHÍNH

170-
Y
N
N
G MẠI
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất các mặt hàng đũa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiêu thủ công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM	Kinh doanh bán hóa chất, sợi cao su lưu hóa; xuất nhập khẩu hóa mỹ phẩm, hóa chất; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ khai thuế hải quan...	100%
Công ty TNHH Một thành viên Sadaco Mỹ Xuân	Đường Tập Đoàn 7, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, xây dựng nhà để bán...	100%
Công ty TNHH Đồ gỗ Sadaco Bình Dương	Số 4/28, ấp Bình Đức, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	63,49%

Công ty liên kết hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	33,33%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tố, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	42 - 50 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

Bất động đầu tư của Công ty là nhà cửa cho thuê. Thời gian khấu hao ước tính của Bất động sản đầu tư như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	24 năm
-------------------------	--------

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
INH K
KIỂM T
AM VI
TP. H
0699
NG
PH
T TR
THU
G
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.051.544.540	2.141.517.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.646.927.298	3.204.126.435
Các khoản tương đương tiền	-	62.000.000.000
Cộng	4.698.471.838	67.345.644.171



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh								
Cổ phiếu STB	52.047	311.000.000	-	1.171.057.500	52.047	311.000.000	-	1.639.480.500
Cộng	52.047	311.000.000	-	1.171.057.500	52.047	311.000.000	-	1.639.480.500

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Tiền gửi có kỳ hạn (*)
Cộng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	52.000.000.000	-
Cộng	52.000.000.000	-

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, lãi suất 4,9 – 9,7%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Các khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền là 27.000.000.000 đồng đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh V.18).

c) Đầu tư vào công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco
Cộng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	33,33%	333.300.000	333.300.000	384.500.064
Cộng		333.300.000	333.300.000	384.500.064



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	23.877.248.491	17.432.990.251
Công ty Cổ Phần Sản xuất thương mại Sawenco	116.965.531	116.965.531
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Capella	23.760.282.960	17.316.024.720
Bên thứ ba	28.701.727.591	51.339.023.034
Công ty Xuất nhập khẩu Vĩnh Phong	3.221.041.200	3.227.905.200
Prime Resource International	1.536.500.730	3.556.709.514
Gc Trading Group Pty Ltd	1.030.345.360	872.976.876
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	1.873.272.662	2.429.263.799
Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế Leglor	5.798.401.455	20.738.214.624
Các khách hàng khác (*)	15.242.166.184	20.513.953.021
Cộng	52.578.976.082	68.772.013.285

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Các nhà cung cấp khác (*)	3.883.692.520	4.306.568.672
Cộng	3.883.692.520	4.306.568.672

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% tổng số dư.

5. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác – Bên thứ ba	9.696.336.316	10.175.939.325
Lãi ngân hàng dự thu	879.591.781	576.909.589
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	566.173.345	2.146.951.824
Tạm ứng nhân viên	2.232.367.872	788.769.073
Phải thu cổ phần hóa	258.700.000	258.700.000
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	2.045.266.520
Phải thu khác	3.714.236.798	4.359.342.319
Phải thu dài hạn khác – Bên thứ ba	2.158.749.730	2.158.749.730
Ký quỹ xuất khẩu lao động (Ngân hàng Saigonbank)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ thuê kho Công ty Việt Thăng Long	540.000.000	540.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư Đăk Nông	561.891.000	561.891.000
Ký quỹ khác	56.858.730	56.858.730
Cộng	11.855.086.046	12.334.689.055

03052
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ
 AN T
 030
 C
 C
 PH
 SẢN XU
 SÀ
 3-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vĩnh Phong	3.221.041.200	(966.312.360)	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Minh Tân	478.121.000	(191.248.400)	-	-
Phí xuất khẩu lao động Công ty TNHH CB Gỗ Hoàng Sơn	2.045.266.520	(2.045.266.520)	2.045.266.520	(2.045.266.520)
Công ty TNHH SX Hàng Gia Dụng T.I.C	-	-	47.404.395	(47.404.395)
Công ty TNHH SX Hàng Gia Dụng T.I.C	78.179.602	(78.179.602)	78.179.602	(78.179.602)
Công ty Isammi	100.021.792	(100.021.792)	100.021.792	(100.021.792)
Lyrodan As	800.060.265	(800.060.265)	800.060.265	(800.060.265)
Công ty TNHH Hùng Dũng Tiến	326.006.900	(326.006.900)	326.006.900	(326.006.900)
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	74.009.554	(74.009.554)	78.475.115	(76.242.676)
Các cá nhân khác	914.502.374	(385.508.426)	914.502.374	(385.508.426)
Cộng	8.037.209.207	(4.966.613.819)	4.389.916.963	(3.858.690.576)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.930.975.337	-	10.889.414.980	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.116.055.501	-	12.085.855.496	-
Thành phẩm	919.948.248	-	170.581.248	-
Hàng hóa	5.918.488.087	-	7.952.479.428	-
Cộng	26.885.467.173	-	31.098.331.152	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	195.245.696	195.245.696
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	195.245.696	195.245.696
Chi phí trả trước dài hạn	1.134.620.495	989.101.711
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	315.780.934	260.751.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	818.839.561	728.350.116
Cộng	1.329.866.191	1.184.347.407

1388
ÔNG T
NHÌM B
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM VI
TP. H
0695
PH
T TRI
THUS
IGÒ
PHỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.190.068.413	3.200.930.982	8.147.899.072	21.538.898.467
Số dư cuối năm	10.190.068.413	3.200.930.982	8.147.899.072	21.538.898.467
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.012.200.587	2.870.550.184	6.478.856.109	19.361.606.880
Khấu hao trong năm	67.395.444	49.768.225	937.659.753	1.054.823.422
Số dư cuối năm	10.079.596.031	2.920.318.409	7.416.515.862	20.416.430.301
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	177.867.826	330.380.798	1.669.042.963	2.177.291.587
Tại ngày cuối năm	110.472.382	280.612.573	731.383.210	1.122.468.166

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17.948.720.388 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.717.190.145 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 958.479.280 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.851.426.973 đồng)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	37.056.472.235
Số dư cuối năm	37.056.472.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	358.132.086
Khấu hao trong năm	9.526.206
Số dư cuối năm	367.658.292
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	36.698.340.149
Tại ngày cuối năm	36.688.813.943

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

Quyền sử dụng đất 3.556,70 m² tại huyện Củ Chi, thời hạn sử dụng đến 2050 với nguyên giá là 478.675.000 đồng.

Quyền sử dụng đất 5.402,2m² tại huyện Tam Bình, thời gian sử dụng đến 2042 với nguyên giá là 277.797.235 đồng.

Quyền sử dụng đất 193.028 m² tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, thời gian sử dụng đến 2047 với nguyên giá là 36.300.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có tài sản cố định vô hình thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc (*)
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

(*) Bất động sản cho thuê là hệ thống nhà xưởng với diện tích là 11.284,8 m² tại Phường Bình Chiểu, Thành phố Thủ Đức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có bất động sản đầu tư thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình xây dựng hạ tầng cửa hàng xăng dầu Kiến Đức	754.340.257	754.340.257
Cộng	754.340.257	754.340.257

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Goldenwood Co Ltd	2.964.063.564	1.584.224.994
Công ty TNHH TM DV May mặc Hà Khang	2.051.900.138	-
Chi nhánh Công ty TNHH Toàn Cầu Khải Minh	1.928.241.905	-
Keng Yuan International Corp	1.086.881.717	1.171.184.894
Ông Lê Đình Trung	-	801.188.950
Công ty TNHH Bao bì Giấy Song Nam Long	1.051.860.417	2.279.337.844
Công ty TNHH Poly - Poxyl Coatings Việt Nam	729.502.400	2.557.405.400
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Quang	-	2.672.822.523
Fuhueitech	2.944.867.860	2.928.768.487
Phải trả người bán khác	11.393.892.134	21.851.509.352
Cộng	24.151.210.135	35.846.442.444

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Bên thứ ba	6.624.214.072	8.110.841.950
Ông Trần Quang Vị	1.748.008.827	2.179.353.609
Người mua trả tiền trước khác	4.876.205.245	5.931.488.341
Người mua trả tiền trước dài hạn – Bên thứ ba	78.000.000.000	78.000.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Dịch Vụ - Thương Mại Ngô Đức	78.000.000.000	78.000.000.000
Cộng	84.624.214.072	86.110.841.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.489.533.776	1.210.423.256	243.998.342	3.455.958.690
Thuế GTGT hàng NK	37.604.572	5.497.946.901	5.535.551.473	-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.952.788	1.118.426.606	1.129.379.394	-
Thuế TNDN	811.743.924	400.642.796	823.943.122	388.443.598
Thuế thu nhập cá nhân	8.205.152	372.164.434	338.751.967	41.617.619
Tiền thuế đất	2.066.595.468	3.320.058.667	5.344.469.633	42.184.502
Các loại thuế khác	2.620.776	16.000.000	16.000.000	2.620.776
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.466.655	-	-	7.466.655
Cộng	5.434.723.111	11.935.662.660	13.432.093.931	3.938.291.840

16. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Bên thứ ba	3.853.801.508	4.754.199.774
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.622.704.804	2.317.199.910
Phải trả cổ tức	1.036.570.832	449.460.697
Phải trả ngắn hạn khác	1.194.525.872	1.987.539.167
Phải trả dài hạn khác	7.696.500.000	7.696.500.000
Bên liên quan	4.800.000.000	4.800.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty Cổ Phần Tập đoàn Capella thuê tài sản tại 635 Nguyễn Trãi	2.800.000.000	2.800.000.000
Nhận đặt cọc của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Capella để hợp tác góp vốn thành lập công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Bên thứ ba	2.896.500.000	2.896.500.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho	731.500.000	731.500.000
Nhận đặt cọc cho Công ty Cổ Phần Salla thuê tài sản gắn liền với đất tại 200bis Lý Chính Thắng	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty Cổ Phần Titans Furniture thuê nhà xưởng	60.000.000	60.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty Cobe Group thuê văn phòng	105.000.000	105.000.000
Cộng	11.550.301.508	12.450.699.774

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay

	01/01/2022 VND	Tăng	Giảm	31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn	56.976.232.872	114.436.681.749	126.159.015.937	45.253.898.684
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (i)	21.470.303.001	57.975.970.785	57.602.229.313	21.844.044.473
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - USD (i)	11.814.439.489	21.347.881.391	27.383.578.574	5.778.742.306
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	19.520.752.715	17.864.860.385	24.114.627.753	13.270.985.347
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ SADACO				
Ngân hàng Agribank Việt Nam - VND (iii)	3.447.337.667	15.474.563.189	15.311.702.618	3.610.198.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	723.400.000	1.773.405.999	1.746.877.679	749.928.320
Vay dài hạn	188.000.000	-	188.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ SADACO				
Ngân hàng Eximbank	188.000.000	-	188.000.000	-
Cộng	57.164.232.872	114.436.681.749	126.347.015.937	45.253.898.684

- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 22.361001/2022-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 24/01/2022 với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 21.844.044.473 đồng và 243.213,06 USD.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Chiểu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/2912717/HĐTD ngày 31/10/2022 với hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng. Thời hạn vay là không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C ... Khoản vay này đảm bảo bằng sổ tiết kiệm kỳ hạn 1 năm trị giá 7.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 13.270.985.347 đồng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6280-LAV2022-00686 ngày 14/06/2022. Hạn mức vay không quá 5.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay không quá 4 tháng tính cho từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay theo hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 3.610.198.238 đồng.
- (iv) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7880066/HĐTD ngày 08/11/2021 với hạn mức là 6 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C ... Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và 2 xe Sơ mi, rơ móc 40' tải trọng 28 tấn với tổng giá trị định giá là 1.121.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 749.928.320 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	3.741.703.121	505.389.078	45.344.408	26.292.436.607
Lãi trong năm trước			1.795.953.085		1.795.953.085
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	3.741.703.121	2.301.342.163	45.344.408	28.088.389.692
Giảm vốn điều lệ trong năm	(880.000)	880.000			-
Lãi trong năm nay			(1.436.004.887)		(1.436.004.887)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(225.555.572)		(225.555.572)
Kết chuyển lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển		(640.527.186)	640.527.186		-
Chia cổ tức năm 2020			(1.099.956.000)		(1.099.956.000)
Chia cổ tức năm 2021			(1.099.956.000)		(1.099.956.000)
Số dư cuối năm nay	21.999.120.000	3.102.055.935	(919.603.110)	45.344.408	24.226.917.233

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	6.438.410.000	29,27	6.438.420.000	29,27
Ông Nguyễn Văn Sa	2.138.440.000	9,72	2.138.470.000	9,72
Ông Trần Quốc Mạnh	2.064.180.000	9,38	2.064.190.000	9,38
Ông Triệu Đồng Nhật Thanh	1.895.850.000	8,62	1.895.870.000	8,62
Ông Trần Đồng Tất Thành	1.654.770.000	7,52	1.654.770.000	7,52
Bà Lưu Thị Lê	1.100.000.000	5,00	1.100.000.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	6.707.470.000	30,49	6.708.280.000	30,49
Cộng	21.999.120.000	100	22.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	880.000	-
Vốn góp cuối năm	21.999.120.000	22.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(2.199.912.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.199.912	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.199.912	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.199.912	2.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.199.912	-
- Cổ phiếu phổ thông	2.199.912	2.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

1388
ÔNG T
NHÌEM H
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM VI
TP. H
0699
ÔNG T
PHÁ
T TRIÉ
THƯỜN
GÒN
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
+ USD	71.534,34	48.119,43
+ EUR	109,68	109,68
+ AUD	0,89	3,59

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	221.510.199.669	467.484.318.356
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	37.896.357.542	35.379.013.350
Cộng	259.406.557.211	502.863.331.706

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	210.381.820.780	452.255.951.848
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.734.692.185	19.395.387.370
Cộng	232.116.512.965	471.651.339.218

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.855.430.704	2.431.968.351
Lãi chênh lệch tỷ giá	492.185.869	663.692.384
Cộng	3.347.616.573	3.095.660.735

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	4.095.561.737	4.100.633.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá	913.238.844	72.431.044
Cộng	5.008.800.581	4.173.064.161

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.232.254	679.192.137
Chi phí bằng tiền khác	56.609.744	470.527.163
Cộng	1.192.841.998	1.149.719.300



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí cho nhân viên	13.578.284.919	15.533.088.681
Chi phí vật liệu quản lý	296.233.607	359.550.009
Chi phí khấu hao	947.185.959	1.148.534.465
Thuế phí, lệ phí	47.936.112	1.573.821.056
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.107.923.243	(2.232.439)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.858.221.236	1.872.986.251
Chi phí bằng tiền khác	3.170.891.139	5.884.628.892
Cộng	23.006.676.215	26.370.376.915

7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	1.505.400	1.239.156
Cộng	1.505.400	1.239.156

8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt vi phạm hành chính	2.500.889.841	30.665.171
Chi phí khác	2.621.134	4.248.754
Cộng	2.503.510.975	34.913.925

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	400.642.796	823.943.122
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	400.642.796	823.943.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.436.004.887)	1.795.953.085
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.436.004.887)	1.795.953.085
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.200.000	2.200.000
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(653)	816

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.080.038.662	169.915.663.327
Chi phí nhân công	29.945.087.450	41.045.607.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.349.627	1.265.698.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.097.447.563	128.381.740.706
Chi phí khác bằng tiền	7.349.034.091	8.265.252.498
Cộng	128.535.957.393	348.873.962.352

VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vay theo kế ước thông thường	113.904.663.485	127.591.588.900

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(126.347.015.937)	(132.162.936.200)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ Phần Sản xuất thương mại Sawenco	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	36.663.000	26.664.000
		Cho thuê mặt bằng và điện nước	328.980.000	244.860.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Bên liên quan	Cho thuê tài sản	5.858.416.584	5.858.416.584

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	576.000.000	561.600.000
Thù lao Ban Kiểm soát	274.500.000	262.700.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	2.044.979.582	2.088.546.500
Cộng	2.895.479.582	2.912.846.500

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 31/12/2022 (xem thuyết minh V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 31/12/2022.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

